

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 2083 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ cửa Trường Lệ đến Lạch Ghép)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định của pháp luật có liên quan;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2688/SXD-QH ngày 26 tháng 5 năm 2017 về việc nhiệm vụ và dự toán quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ cửa Trường Lệ đến Lạch Ghép),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 đô thị du lịch hai bên tuyến đường ven biển (đoạn từ cửa Trường Lệ đến Lạch Ghép), với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô

a) Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch tại vị trí phía Đông - Nam thành phố Sầm Sơn, phía Đông huyện Quảng Xương. Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp cửa Trường Lệ;
- Phía Nam giáp sông Yên;
- Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ;
- Phía Tây Giáp khu dân cư thuộc các xã Quảng Vinh, Quảng Hùng Quảng Đại - thành phố Sầm Sơn và các xã Quảng Hải, Quảng Lưu, Quảng Lộc, Quảng Lợi, Quảng Thạch - huyện Quảng Xương.

b) Quy mô diện tích lập quy hoạch:

- Tổng diện tích lập quy hoạch: 2.000 ha. Trong đó:
- + Diện tích phân lập quy hoạch mới: 725 ha;
- + Diện tích phân hiệu chỉnh các quy hoạch đang thực hiện: 1.085 ha;
- + Diện tích phân cập nhật quy hoạch phân khu đã phê duyệt 190 ha.
- Diện tích cập nhật, đo vẽ bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch: 2.112 ha.

c) Quy mô dân số:

Dự kiến khoảng đến năm 2030 khoảng 80.000 người: Bao gồm:

* Dân số thường trú:

- Dân số hiện trạng khoảng: 41.808 người, trong đó khu vực thành phố Sầm Sơn khoảng 9.251 người; Khu vực huyện Quảng Xương khoảng 32.557 người.
- Dân số thường trú đến năm 2030 dự kiến khoảng 60.000 người.

* Dân số quy đổi từ khách du lịch:

- Tổng khách du lịch trung bình khoảng 20.000 người/ngày. Trong đó:
- + Khách du lịch lưu trú lại khoảng 15.000 người.
- + Khách du lịch vắng lại khoảng 2.000.
- + Nhân viên phục vụ khoảng 3.000 người.

(Quy mô dân số, quy mô khách du lịch sẽ được luận cứ, xác định làm rõ sau này trong bước lập quy hoạch).

2. Tính chất, chức năng:

- Là trung tâm du lịch sinh thái ven biển của tỉnh Thanh Hóa và của cả nước.
- Là khu du lịch chất lượng cao với các loại hình nghỉ mát, nghỉ dưỡng

và các hoạt động vui chơi giải trí. Là điểm đến hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước.

- Là khu đô thị ven biển kết hợp với dịch vụ du lịch và các hoạt động du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch trải nghiệm trên gắn với các làng nghề truyền thống.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản:

3.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cho toàn khu.

a) Chỉ tiêu đất đai:

- Dự kiến đất phát triển đô thị từ: khoảng 5% - 15%;
- Dự kiến đất du lịch từ: khoảng 25% - 35%.

b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: 18% - 25%.
- Cấp nước:
 - + Nước cấp cho khu nghỉ dưỡng: 250 lít/người, ngày đêm
 - + Nước cấp cho công trình công cộng: 20m³/ha, ngày đêm
 - + Nước tưới cây: 20m³/ha, ngày
 - + Nước dự phòng: 20% tổng lượng nước
- Cấp điện:
 - + Điện cấp cho dịch vụ công cộng: 40W/m²
 - + Điện cấp cho khu nghỉ dưỡng: 3KW/giường
 - + Điện cấp cho nhà hàng: 100W/ m² sàn
- Thoát nước: Thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Rác thải: Thu gom và xử lý 100%.

3.2. Các chỉ tiêu theo phân loại đô thị:

a) Khu vực thành phố Sầm Sơn

Áp dụng chỉ tiêu cho đô thị loại II.

b) Khu vực huyện Quảng Xương

Áp dụng chỉ tiêu cho đô thị loại IV.

4. Dự kiến các khu chức năng trong khu vực lập quy hoạch.

4.1. Dự kiến xác định 8 khu đô thị du lịch bao gồm:

- Khu đô thị du lịch số 1 - Nam Sầm Sơn tại khu vực ven biển xã Quảng Vinh;
- Khu đô thị du lịch số 2 - Nam Sầm Sơn tại khu vực ven biển xã Quảng Hùng, Quảng Đại;
- Khu đô thị du lịch số 3 - Quảng Xương tại khu vực ven biển xã Quảng Hải, Quảng Lưu;
- Khu đô thị du lịch số 4 - Quảng Xương tại khu vực phía Bắc xã Quảng Thái;
- Khu đô thị du lịch số 5 - Quảng Xương tại khu vực phía Nam xã Quảng Thái;
- Khu đô thị du lịch số 6 - Quảng Xương tại khu vực ven biển xã Quảng Lợi;
- Khu đô thị du lịch số 7 - Quảng Xương tại khu vực phía Bắc xã Quảng Nham, Quảng Thạch;
- Khu đô thị du lịch số 8 - Quảng Xương tại khu vực phía Nam xã Quảng Nham.

4.2. Các chức năng dự kiến trong khu vực lập quy hoạch:

* Khu du lịch:

- Khu resort, bao gồm: Nhà hàng, khách sạn, công trình dịch vụ du lịch; Biệt thự, Bungalow; Công trình phụ trợ (bar, cafe...); Bãi đỗ xe...
- Khu biệt thự nghỉ dưỡng, bao gồm: Nhà quản lý điều hành; Biệt thự nghỉ dưỡng; Công trình phụ trợ.
- Khu dịch vụ công cộng, bao gồm: Khách sạn, nhà hàng; Hội nghị, hội thảo; Công trình dịch vụ vui chơi giải trí; Bãi đỗ xe...
- Khu dịch vụ vui chơi giải trí, tắm biển, bao gồm: Khu vui chơi dưới nước; Khu thể dục thể thao; Khu vực dịch vụ tắm biển, trò chơi thể thao gần với biển; Khu tập kết bè mảng, du lịch trải nghiệm
- Khu cảnh quan, sinh thái, rừng sản xuất: Cây xanh cảnh quan kết hợp rừng sản xuất; Khu phục vụ cắm trại, picnic, du lịch dã ngoại...

* Khu dân cư đô thị: Khu hành chính, công cộng, khu dân cư.

5. Các yêu cầu đồ án quy hoạch:

* Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu vực quy hoạch.

* Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch.

* Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

- Xác định các khu chức năng trong khu vực quy hoạch;

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình đối với từng ô phố; khoảng lùi công trình đối với các trục đường; vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có).

* Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với từng khu chức năng, trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn, khu trung tâm, khu bảo tồn (nếu có).

* Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến mạng lưới đường khu vực, bao gồm các nội dung sau:

- Xác định cốt xây dựng đối với từng ô phố;

- Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hoá quy hoạch chung về vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe (trên cao, trên mặt đất và ngầm); tuyến và ga tàu điện ngầm; hào và tuynel kỹ thuật;

- Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;

- Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và hệ thống chiếu sáng đô thị;

- Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải.

* Dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư.

* Đánh giá môi trường chiến lược.

6. Sản phẩm quy hoạch:

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của Nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

6.1. Thành phần và nội dung hồ sơ bản vẽ (tên bản vẽ và tỷ lệ bản vẽ):

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng: Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp;

- Các bản đồ hiện trạng hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2.000;

- Các bản đồ hiện trạng hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/2.000;

- Bản đồ tổng mặt bằng sử dụng đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000;

- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000;

- Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000;

- Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000;

- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000;

- Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng ngầm, các công trình cao tầng có xây dựng tầng hầm (nếu có). Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp.

- Các bản vẽ thiết kế đô thị của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

6.2. Thuyết minh và các văn bản kèm theo:

Thuyết minh tổng hợp, thuyết minh tóm tắt (Thuyết minh, các văn bản pháp lý liên quan, dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định phê duyệt, Phụ lục...).

6.3. Nội dung khảo sát địa hình, tỷ lệ 1/2.000:

- Lập hệ thống mốc, đường truyền.

- Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/2.000 phục vụ công tác lập quy hoạch phân khu, diện tích khoảng 2.112 ha.

(Tài liệu khảo sát địa hình trước khi nghiệm thu phải được cơ quan quản lý thẩm định theo thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 09/6/2011).

7. Dự toán kinh phí thực hiện: 4.646.466.000 đ.

(Bốn tỷ sáu trăm bốn sáu triệu, bốn trăm sáu sáu nghìn đồng).

Trong đó:

* Chi phí quy hoạch:	3.757.754.000 đ
- Chi phí lập quy hoạch, lập nhiệm vụ:	3.217.352.000 đ.
- Chi phí thẩm định:	163.242.000 đ.
- Chi phí khác:	377.159.000 đ .
* Chi phí khảo sát địa hình:	888.712.000 đ.

(Có phụ lục kèm theo)

- Chi phí khảo sát đo vẽ địa hình và thiết kế lập quy hoạch trên là chi phí được tính trên cơ sở áp dụng tiêu chuẩn quy phạm, khối lượng dự kiến thực hiện, các chế độ chính sách hiện hành. Khi thanh quyết toán phải căn cứ vào khối lượng nghiệm thu thực tế đã thực hiện, kết quả thẩm định và các quy định hiện hành để quyết toán.

- Chi phí lập quy hoạch được tính trên cơ sở khối lượng lập quy hoạch mới và phần việc tạm tính là 25% tiếp tục thực hiện quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch sinh thái ven biển huyện Quảng Xương (từ xã Quảng Hải đến xã Quảng Thái) và Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch, dịch vụ, thương mại và đô thị mới (khu số 9), thị xã Sầm Sơn.

8. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh.

9. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Thanh Hóa;

- Cơ quan thẩm định, trình duyệt: Sở Xây dựng Thanh Hóa;
- Cơ quan tư vấn: Lựa chọn cơ quan tư vấn theo quy định của pháp luật.
- Tiến độ thực hiện: Không quá 12 tháng, kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

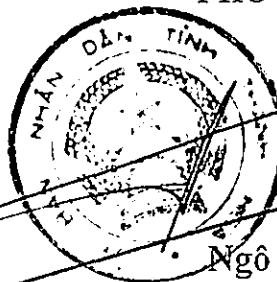
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn, Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

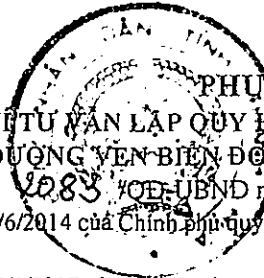
Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- HI.(2017)QDPD_NV QHPK 1-2000 duong ven bien.doc

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn



PHỤ LỤC I

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU, TỶ LỆ 1/2000 - KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH Dọc TUYẾN ĐƯỜNG VÉN BIỂN ĐOẠN TỪ CỦA TRƯỜNG LỆ ĐẾN SÔNG GHÉP

(kèm theo Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng v/v hướng dẫn xác định, quản lý chi phí Quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Quyết định 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng do
- Thông tư 05/2014/TT-BTC ngày 06/01/2014 của Bộ Tài chính về việc Quy định về quản lý sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ;
- Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2015 của Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ áp dụng hình thức đồng theo thời gian thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước trong nước thực hiện gói thầu tư vấn và áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước;
- Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;
- Quyết định số: 1060/2011/QĐ-UBND ngày 06/4/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại Thanh Hóa.

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	KÝ HIỆU	CƠ SỞ TÍNH TOÁN	THÀNH TIỀN	Ghi chú
A	CHI PHÍ TƯ VẤN LẬP QH	Ctv	Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp	3,059,906,000	
I	Chi phí chuyên gia	Ccg		1,400,000,000	
	<i>Dự kiến số lượng chuyên gia:</i> - Chuyên gia tư vấn, mức 1 (Thạc sỹ, trên 8 năm kinh nghiệm) - Chủ nhiệm đồ án: 01 người - Chuyên gia tư vấn, mức 2 (Có bằng đại học chuyên ngành tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm) - Chủ trì đồ án: 06 người (KTS; KS giao thông; KS nước; KS môi trường; KS kinh tế; KS điện) - Chuyên gia tư vấn, mức 3 (Có bằng đại học chuyên ngành tư vấn, có 5 - 10 năm kinh nghiệm) - Thiết kế quy hoạch: 05 người (KTS - 2 người; KS giao thông; KS nước, KS điện) - Chuyên gia tư vấn - Kỹ thuật viên, mức 4: 02 người.				
1	Chủ nhiệm đồ án (Chuyên gia tư vấn mức 1)		01 người x 40.000.000 đ/ng.tháng x 4 tháng	160,000,000	Thông tư số: 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2015
2	Chủ trì đồ án (Chuyên gia tư vấn mức 2)		06 người x 30.000.000 đ/ng.tháng x 4 tháng	720,000,000	
3	KTS, KS thiết kế quy hoạch (Chuyên gia tư vấn mức 3)		05 người x 20.000.000 đ/ng.tháng x 4 tháng	400,000,000	
4	Kỹ thuật viên (Chuyên gia tư vấn mức 4)		02 người x 15.000.000 đ/ng.tháng x 4 tháng	120,000,000	
II	Chi phí quản lý	Cql		700,000,000	
-	Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến hoạt động quản lý của tổ chức tư vấn gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp... Chi phí quản lý xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chi phí chuyên gia.		50% x Ccg	700,000,000	Quyết định số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017

III	Chi phí khác	Ck		285,705,556	
1	Chi phí văn phòng phẩm:			63,800,000	
-	Giấy in A4		30 Giam/th x 6th x 100.000 đồng/Giam	18,000,000	
-	Giấy in A3		10 Giam/th x 6th x 150.000 đồng/Giam	9,000,000	
-	Giấy in A0		100 cuộn x 200.000 đồng/cuộn	20,000,000	
-	Bút		40 chiếc/tháng x 6 tháng x 20,000đ/chiếc	4,800,000	
-	Mực in		10 lọ/ tháng x 6 tháng x 200,000đ/lọ	12,000,000	
2	Chi phí khấu hao thiết bị:			54,555,556	
-	Khấu hao máy tính		14 máy x 15tr/máy/3năm/12th x 6th	23,333,333	
-	Khấu hao máy in A4		07 máy A4 x 3tr/máy/3năm/12th x 6th	2,333,333	
-	Khấu hao máy in A3		01 máy x 10tr/máy/3 năm/12th x 6th	1,111,111	
-	Khấu hao máy in A0		01 máy x 150tr/máy/3 năm/12th x 6th	16,666,667	
-	Khấu hao máy photo A3		01 máy x 100tr/máy/3 năm/12th x 6th	11,111,111	
3	Chi phí hội nghị, hội thảo:			17,350,000	
3.1	Chi phí đọc tài liệu, tham gia ý kiến		(10 phường, xã + 7 ngành) x 200.000đồng/người	3,400,000	
3.2	Bước Báo cáo chủ đầu tư		2 lần	8,480,000	
-	Chủ trì hội nghị		400 000 đồng/người x 1 người	400,000	
-	Thư ký hội nghị		300 000 đồng/người x 1 người	300,000	
-	Thư ký hành chính		150 000 đồng/người x 1 người	150,000	
-	Đại biểu tham dự		150 000 đồng/người x 10 người	1,500,000	
-	Tiền nước uống		30 000 đồng/người x 13 người	390,000	
-	Thuê máy chiếu		1 máy x 1 500 000 đồng/lần	1,500,000	
3.3	Bước Báo cáo thẩm định		1 lần	5,470,000	
-	Chủ trì hội nghị		400 000 đồng/người x 1 người	400,000	
-	Thư ký hội nghị		300 000 đồng/người x 2 người	600,000	
-	Thư ký hành chính		150 000 đồng/người x 1 người	150,000	
-	Đại biểu tham dự		150 000 đồng/người x 15 người	2,250,000	
-	Tiền nước uống		30 000 đồng/người x 19 người	570,000	
-	Thuê máy chiếu		1 máy x 1500000 đồng/lần	1,500,000	
3.3	Bước Báo cáo UBND tỉnh		1 lần	5,920,000	
-	Chủ trì hội nghị		400 000 đồng/người x 1 người	400,000	
-	Thư ký hội nghị		300 000 đồng/người x 2 người	600,000	
-	Thư ký hành chính		150 000 đồng/người x 1 người	150,000	
-	Đại biểu tham dự		150 000 đồng/người x 30 người	2,250,000	
-	Tiền nước uống		30 000 đồng/người x 34 người	1,020,000	
-	Thuê máy chiếu		1 máy x 1500000 đồng/lần	1,500,000	
4	Các khoản chi khác:			150,000,000	
4.1	Chi phí công tác phí điều tra tài liệu số liệu hiện trạng		10 người x 2 lượt x 15 ngày x 150.000đồng/ng/l/ng	45,000,000	
4.1	Phụ cấp lưu trú		10 người x 2 lượt x 15 ngày x 150.000 đồng/người/lượt/ngày	45,000,000	
4.3	Chi phí thuê chỗ ở tại nơi đến công tác		10 người x 2 lượt x 15 ngày x 200.000 đồng/người/lượt/ngày	60,000,000	

Thông tư số:
45/TT-BTC ngày
25/04/2013

Quyết định số:
1060/2011/QĐ-
UBND 06/4/2011

Quyết định số:
1060/2011/QĐ-
UBND 06/4/2011

IV	Thu nhập chịu thuế tính trước	TN	$6\% \times (I + II + III)$	143,142,333	Quyết định số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017
V	Tổng chi phí tư vấn lập QH trước thuế	Ctvt	$(I + II + III + IV)$	2,528,847,889	
VI	Thuế giá trị gia tăng	VAT	$10\% \times V$	252,884,789	
VII	Chi phí dự phòng	Cdp	$10\% \times (V - VI)$	278,173,268	
B	CHI PHÍ LẬP NHIỆM VỤ QH	Cnv		157,446,000	Thông tư 05/2017/TT-BXD
1	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ		$5,66\% \times V$	143,132,791	
2	Thuế VAT			14,313,279	
C	CHI PHÍ KHÁC			540,402,000	Thông tư 05/2017/TT-BXD
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ QH		$20\% \times B$	31,489,200	
2	Chi phí thẩm định đồ án QH		$5,21\% \times V$	131,752,975	
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch		$4,85\% \times V$	122,649,123	
4	Chi phí lấy ý kiến nhân dân		$2\% \times A$	61,198,120	
5	Chi phí công bố quy hoạch		$3\% \times A$	91,797,180	
6	Chi phí đấu thầu			19,472,129	Quyết định số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017
a	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		$0,70\% \times V$	17,701,935	
b	Thuế VAT			1,770,194	
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$0,95\% \times (A+B)$	30,565,000	Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016
8	Chi phí kiểm toán		$1,60\% \times (A+B)$	51,478,000	
	TỔNG CHI PHÍ		(A+B+C)	3,757,754,000	

Bảng chữ: Ba tỷ, bảy trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng chẵn ./.

PHỤ LỤC II. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH
CÔNG TRÌNH: KHAI KHUẤT ĐÔ THỊ DU LỊCH DẠC HAI BÊN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐOẠN TỪ
GIA TRƯỜNG LỆ ĐẾN LẠCH GHÉP)

(kèm theo Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN

Thông tư số 01/2017/TT-BXD ngày 06/02/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;

Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 28/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Khảo sát xây dựng.

Quyết định 3183/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Thanh Hóa.

Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ theo Công bố giá vật liệu đến hiện trường xây lắp Quý IV năm 2016 của liên Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

II. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH GIÁ THÀNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Chi phí vật liệu		1,741,774	VL
2	Chi phí nhân công		331,321,484	NC
3	Chi phí máy		14,814,659	M
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	$T = VL + NC + M$	347,877,917	T
II	CHI PHÍ CHUNG	$C = NC \times 70\%$	231,925,039	C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$TL = (T + P) \times 6\%$	34,788,177	TL
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG	$Cpvks = Cpa + Cbc + Chmc$	61,459,113	Cpvks
4	Chi phí lập phương án kỹ thuật (TT01/2017/TT-BXD)	$Cpa = 2\% \times Gks$	12,291,823	Cpa
5	Chi phí lập báo cáo kỹ thuật (TT01/2017/TT-BXD)	$Cpa = 3\% \times Gks$	18,437,734	Cbc
6	Chi phí hạng mục chung (TT01/2017/TT-BXD)	$Chmc = 5\% \times Gks$	30,729,557	Chmc
IV	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	$G = (T + C + TL) + Cpvks$	676,050,247	G
7	Thuế giá trị gia tăng	$Tgtgt = G \times 10\%$	67,605,025	Tgtgt
8	Chi phí điều tra, tìm điểm và mua giá trị điểm tọa độ, độ cao cơ sở nhà nước (04 điểm độ cao + 08 điểm tọa độ)	$Ctd = 12 \times 500.00 \text{ đ/01 điểm}$	6,000,000	Ctd
9	Chi phí kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu (TT 05/2011/TT-BXD)	$KT = 3\% \text{ chi phí trực tiếp}$	10,436,338	KT
V	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ	$Gdt = G + VAT + KT$	760,091,609	Gdt
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (TT01/2017/TT-BXD)	$Cdp = 10\% \text{ Gdt}$	76,009,000	Cdp
VII	CHI PHÍ LẬP NHIỆM VỤ KHẢO SÁT (TT01/2017/TT-BXD)	$Cnv = 3\% \times (Gdt + Gdp)$	25,083,000	Cnv
VIII	CHI PHÍ GIÁM SÁT KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (QĐ số 79/QĐ-BXD)	$Cgs = 4.072\% \times G$	27,529,000	Cgs
IX	TỔNG CỘNG	$Gdt + Cdp + Cnv + Cgs$	888,712,609	

Số tiền (Bằng chữ): Tám trăm tám tám triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng.